

**Xy lanh hành trình ngắn**  
**ADVC-16-25-I-P-A**  
Số bộ phận: 188112

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                               | Giá trị                                                       |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                             | 25 mm                                                         |
| Ø pít tổng                                             | 16 mm                                                         |
| Đệm                                                    | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                       |
| Vị trí lắp đặt                                         | bất kỳ                                                        |
| Nguyên tắc vận hành                                    | tác động kép                                                  |
| Cấu trúc xây dựng                                      | Pít tổng<br>Cân piston                                        |
| Phát hiện vị trí                                       | cho các công tắc gần                                          |
| Áp suất vận hành                                       | 0.1 MPA...1 MPA<br>1 bar...10 bar<br>14.5 psi...145 psi       |
| Môi chất vận hành                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                   | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                      |
| Tuân thủ LABS                                          | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                         | -20 °C...80 °C                                                |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi  | 90 N                                                          |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống  | 121 N                                                         |
| Khối lượng di chuyển                                   | 23 g                                                          |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                 | 13 g                                                          |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 4 g                                                           |
| trọng lượng sản phẩm                                   | 118 g                                                         |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 69 g                                                          |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 20 g                                                          |
| Kiểu gắn                                               | với lỗ xuyên<br>với phụ kiện<br>tùy ý:                        |
| Cổng nối khí nén                                       | M5                                                            |
| Ghi chú vật liệu                                       | Tuân thủ RoHS                                                 |
| Vật liệu phủ                                           | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa                                  |
| Vật liệu của phốt                                      | TPE-U (PU)                                                    |

| Đặc tính              | Giá trị                      |
|-----------------------|------------------------------|
| Vật liệu vỏ           | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa |
| Vật liệu thanh piston | thép hợp kim                 |